

Công ty CP Kính Viglacera Đáp cầu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2018

Năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		135.926.285.727	56.193.022.922
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.654.084.134	267.398.361
1. Tiền	111		471.751.634	267.398.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.182.332.500	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59.000.000.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59.000.000.000	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.354.256.275	6.128.870.165
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.876.190.003	14.839.988.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		405.970.750	407.145.150
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		923.903.181	851.175.352
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.882.497.659)	(10.000.128.547)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		30.690.000	30.690.000
IV. Hàng tồn kho	140		41.774.659.353	49.796.754.396
1. Hàng tồn kho	141		45.300.920.117	52.304.802.214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.526.260.764)	(2.508.047.818)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		143.285.965	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		143.285.965	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.204.390.339	124.284.943.991
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		92.795.010.339	100.560.880.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221		92.795.010.339	100.560.880.655
- Nguyên giá	222		308.149.840.092	308.149.840.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(215.354.829.753)	(207.588.959.437)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	1.314.683.336
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			1.314.683.336
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		22.409.380.000	22.409.380.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		909.380.000	909.380.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.500.000.000	1.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		251.130.676.066	180.477.966.913
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.685.975.858	240.266.452.617
I. Nợ ngắn hạn	310		105.685.975.858	239.470.923.254
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		66.217.399.716	86.226.122.254
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.994.582.431	2.807.208.246
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6.180.326.075	21.019.223.168
4. Phải trả người lao động	314		322.137.230	188.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.740.463.093	1.067.853.753
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.054.244.002	39.960.444.017
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		19.176.823.311	88.202.071.816
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	795.529.363
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	795.529.363
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		145.444.700.208	(59.788.485.704)
I. Vốn chủ sở hữu	410		145.444.700.208	(59.788.485.704)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.118.293.083	43.250.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(197.673.592.875)	(183.038.485.704)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(183.038.485.704)	(165.509.948.460)

- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(14.635.107.171)	(17.528.537.244)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		251.130.676.066	180.477.966.913

Người lập/PT Kế toán



HOÀNG THỊ HẰNG

Ngày 12 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

Hoàng Kim Bôn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.784.603.194	14.676.884.920	20.665.987.504	48.130.751.394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		6.784.603.194	14.676.884.920	20.665.987.504	48.130.751.394
4. Giá vốn hàng bán	11		5.939.096.701	14.554.894.060	18.511.513.614	45.663.038.053
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		845.506.493	121.990.860	2.154.473.890	2.467.713.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		844.830.229	18.810.476	1.051.937.652	287.170.786
7. Chi phí tài chính	22		689.845.762	1.324.079.099	3.479.140.296	5.493.718.031
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		554.967.562	1.324.079.099	3.209.403.911	5.493.718.031
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25		293.000.805	187.091.778	863.331.313	870.263.656
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		910.626.895	2.503.715.965	2.832.844.616	4.785.195.050
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(203.136.740)	(3.874.085.506)	(3.968.904.683)	(8.394.292.610)
12. Thu nhập khác	31			51.400.000	0	797.599.800
13. Chi phí khác	32		3.566.361.106	2.905.157.324	10.666.202.488	9.931.844.434
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(3.566.361.106)	(2.853.757.324)	(10.666.202.488)	(9.134.244.634)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30	50		(3.769.497.846)	(6.727.842.830)	(14.635.107.171)	(17.528.537.244)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghi	60		(3.769.497.846)	(6.727.842.830)	(14.635.107.171)	(17.528.537.244)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(126)	(224)	(488)	(2.191)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Kim Bông



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Kim Bông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(14.635.107.171)	(17.528.537.244)
2. Điều chỉnh cho các khoản			13.190.093.174	16.503.735.592
- Khấu hao TSCĐ	02		7.765.870.316	7.877.073.494
- Các khoản dự phòng	03		1.900.582.058	3.409.535.675
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		134.999.833	(18.511.064)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		179.237.056	(258.080.544)
- Chi phí lãi vay	06		3.209.403.911	5.493.718.031
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.445.013.997)	(1.024.801.652)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		549.869.648	2.330.716.894
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.003.882.097	10.878.635.543
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập c	11		(42.569.797.206)	(37.977.313)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(26.047.095.351)	(2.416.879.795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.793.083	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(134.500.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(62.639.861.726)	9.729.693.677
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(741.008.401)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.051.937.652	258.080.544
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57.948.062.348)	(482.927.857)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		152.920.000.000	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh ngh	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		16.585.113.638	39.715.302.320
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.530.362.143)	(49.224.412.846)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		150.974.751.495	(9.509.110.526)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		30.386.827.421	(262.344.706)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		267.398.361	511.232.003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(141.648)	18.511.064
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30.654.084.134	267.398.361

Người lập/PT Kế toán

Hoàng Kim Hằng

Ngày 12 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Hoàng Kim Hằng
TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND. (Tăng vốn điều lệ từ ngày 05 tháng 10 năm 2018 theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Thực hiện việc tăng vốn và đầu tư dự án mới

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu ngày 10/04/2018, thông qua việc dừng triển khai đầu tư dự án Nhà máy sản xuất kính cán siêu trắng công suất 250 tấn/ngày.

Cũng theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty sẽ tăng vốn thêm 220 tỷ khiến vốn chủ sở hữu Công ty tăng từ 80 tỷ lên 300 tỷ. Phương án phát hành tăng vốn bao gồm phát hành thêm cổ phiếu là 125,8 tỷ đồng bằng tiền và hoán đổi công nợ 94,2 tỷ. Nguồn vốn từ phát hành Cổ phiếu cho Tổng công ty Viglacera - CTCP và các đối tượng khác nhằm góp vốn bổ sung cho Công ty con là công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng, đồng thời bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính, hoán đổi công nợ với Tổng công ty Viglacera- CTCP.

Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành hoán đổi nợ - vốn chủ với Tổng công ty Viglacera - CTCP là 94,2 tỷ và tăng vốn thêm 125,8 tỷ bằng tiền. Đồng thời, dừng dự án kính cán siêu trắng công suất 250 tấn/ngày, giải thể công ty con - Công ty TNHH MTV Kính năng lượng mặt trời Đáp Cầu và tiến hành phương án sắp xếp lại, xử lý tổng thể cơ sở nhà, đất trên địa bàn tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định

được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản

này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, đồng thời các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	186.012.918	72.444.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	285.738.716	194.953.741
Các khoản tương đương tiền (*)	30.182.332.500	-
	<u>30.654.084.134</u>	<u>267.398.361</u>

(*) Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn		-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	59.000.000.000			
	<u>59.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

(**) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi từ 6 đến 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội với lãi suất từ 5,4%/năm tới 6,7%/năm.

b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	909.380.000	-	909.380.000	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	-	909.380.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	22.409.380.000	-	22.409.380.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	3%	3%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	-	21.175.000	6.352.500
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	526.286.738
Các đối tượng khác	6.318.573.948	107.277.093	6.324.738.458	463.171.477
	10.989.774.752	107.277.093	10.995.939.262	995.810.715

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.701.049.588	-	8.744.777.898	-
Công cụ, dụng cụ	2.389.701.399	-	2.393.438.295	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.991.208.936	-	3.991.208.936	-
Thành phẩm	28.801.869.724	(3.320.901.201)	35.758.287.485	(2.302.688.255)
Hàng hoá	387.797.807	-	387.796.937	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(205.359.563)
	45.300.920.117	(3.526.260.764)	52.304.802.214	(2.508.047.818)

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.754.289.128	(1.228.002.390)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.037.679.872	(6.352.773.212)	9.212.994.822	(6.347.828.956)
	13.876.190.003	(10.225.477.472)	14.839.988.210	(9.482.729.735)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	287.022.829	-	206.672.800	-
Phải thu khác	636.880.352	(517.398.812)	644.502.552	(517.398.812)
- Hiệp hội Kính và Thủy tinh Việt Nam	37.048.000	-	37.048.000	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	82.433.540	-	90.055.740	-
	923.903.181	(517.398.812)	851.175.352	(517.398.812)

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Kính gương vỡ	383,63 m2	30.690.000	383,63 m2	30.690.000
		30.690.000		30.690.000

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	76.908.044.328	228.269.759.150	2.015.823.774	956.212.839	308.149.840.092
Số dư cuối năm	76.908.044.328	228.269.759.150	2.015.823.774	956.212.839	308.149.840.092
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	46.664.665.851	157.952.256.972	2.015.823.774	956.212.839	207.588.959.436
- Khấu hao trong năm	1.592.041.584	6.173.828.732	-	-	7.765.870.316
Số dư cuối năm	48.256.707.435	164.126.085.704	2.015.823.774	956.212.839	215.354.829.752
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.243.378.477	70.317.502.178	-	-	100.560.880.655
Tại ngày cuối năm	28.651.336.893	64.143.673.446	-	-	92.795.010.339

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 78.511.670.274 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 207.588.959.438 VND

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán có số dư lớn				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.860.185.951	40.860.185.951	42.001.351.761	42.001.351.761
- Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	-	-	15.567.973.257	15.567.973.257
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.306.161.252	12.306.161.252	12.036.161.586	12.036.161.586
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.051.052.513	13.051.052.513	16.620.635.650	16.620.635.650
	66.217.399.716	66.217.399.716	86.226.122.254	86.226.122.254
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.860.185.951	40.860.185.951	42.001.351.761	42.001.351.761
- Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	-	-	15.567.973.257	15.567.973.257
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.306.161.252	12.306.161.252	12.036.161.586	12.036.161.586
- Công nợ quá hạn khác	8.906.067.972	8.906.067.972	8.500.162.272	8.500.162.272
	65.352.645.227	65.352.645.227	81.385.878.928	81.385.878.928

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	1.008.280.743	1.641.861.752
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
- Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - TCT Viglacera	1.465.812.824	149.382.862
- Các đối tượng khác	670.345.014	165.819.782
	3.994.582.431	2.807.208.246

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	nộp trong năm	cuối năm	cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.290.509.345	909.121.304	16.342.916.614	143.285.965	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.768.799	15.455.081	26.625.938	-	597.942
Thuế tài nguyên	-	32.028.750	39.420.000	36.956.250	-	34.492.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.338.893.400	362.809.200	1.615.236.600	-	86.466.000
Các loại thuế khác	-	4.346.022.874	1.743.513.000	30.766.241	-	6.058.769.633
	-	21.019.223.168	3.070.318.585	18.052.501.643	143.285.965	6.180.326.075

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.181.386.642	345.781.082
- Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
- Chi phí phạt chậm nộp	257.299.476	298.957.176
- Tiền phải trả Công ty bảo vệ Thăng Long	88.700.000	221.750.000
- Chi phí phải trả khác	96.500.000	84.788.520
	1.740.463.093	1.067.853.753

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	16.660.204	1.340.875
Bảo hiểm xã hội	15.066.930	1.889.665.015
Bảo hiểm y tế	2.658.870	3.278.250
Bảo hiểm thất nghiệp	1.181.720	1.821.250
Phải trả về tạm ứng		18.359.772
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.018.676.278	38.045.978.855
- <i>Lãi vay phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	-	23.673.297.000
- <i>Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	1.193.071.778	2.671.512.998
- <i>Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i>	3.004.169.000	3.004.169.000
- <i>Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh</i>	2.752.356.093	2.520.010.946
- <i>Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	-	4.838.948.442
- <i>Trợ cấp nghỉ việc phải trả</i>	803.888.063	997.547.563
- <i>Phải trả Công ty TNHH MTV Kính mặt trời Đáp Cầu</i>	-	83.508.628
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	265.191.344	256.984.278
	8.054.244.002	39.960.444.017
b) Dài hạn		
Kinh phí quyết toán cổ phần hóa phải nộp về Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	795.529.363
	-	795.529.363
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	26.344.809.998
- Bảo hiểm và tiền chậm nộp bảo hiểm	2.767.423.023	4.409.675.961
- Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera -	-	4.838.948.442
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	5.771.592.023	38.597.603.401

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	5.239.000.000	5.239.000.000	10.829.776.254	11.113.362.815	4.955.413.439	4.955.413.439
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	12.321.000.000	12.321.000.000	5.711.179.000	6.349.000.000	11.683.179.000	11.683.179.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.543.557.818	2.543.557.818	9.267.124	160.900.496	2.391.924.446	2.391.924.446
- Vay cá nhân	1.018.513.998	1.018.513.998	34.891.260	907.098.832	146.306.426	146.306.426
b) Nợ dài hạn tới hạn trả						
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP (*)	67.080.000.000	-	-	67.080.000.000	-	-
	88.202.071.816	21.122.071.816	16.585.113.638	85.610.362.143	19.176.823.311	19.176.823.311
c) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	67.080.000.000	67.080.000.000	-	67.080.000.000	-	-
	67.080.000.000	67.080.000.000	-	67.080.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(67.080.000.000)	(67.080.000.000)	-	(67.080.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

(*) Theo biên bản xác nhận hoàn đổi công nợ, Tổng công ty Viglacera-CTCP và công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu ngày 29/05/2018 xác nhận đã thực hiện hoàn đổi công nợ bằng cổ phần trong đó chuyển 67.080.000.000 VND thành tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018		01/01/2018	
				VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				19.176.823.311	21.122.071.816		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (**)	VND	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	4.955.413.439	5.239.000.000		
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	11.683.179.000	12.321.000.000		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Số 4 và kho số 3 của Công ty	2.391.924.446	2.543.557.818		
- Các đối tượng khác	VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tin chấp	146.306.426	1.018.513.998		
				19.176.823.311	21.122.071.816		

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(165.509.948.460)	(42.259.948.460)
Lỗi trong năm trước	-	-	(17.528.537.244)	(17.528.537.244)
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(183.038.485.704)	(59.788.485.704)
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	43.250.000.000	(183.038.485.704)	(59.788.485.704)
Tăng vốn trong năm	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
Lỗi trong năm	-	-	(14.635.107.171)	(14.635.107.171)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(134.500.000)	-	(134.500.000)
Tăng khác	-	2.793.083	-	2.793.083
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(197.673.592.875)	145.444.700.208

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	40.800.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	39.200.000.000	49,00%
Cộng	300.000.000.000	100%	80.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	220.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

.Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
USD	534,96	548,16

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	14.524.177.063	42.638.670.051
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	<i>14.524.177.063</i>	<i>42.555.443.231</i>
- <i>Doanh thu bán vật tư</i>	-	83.226.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.141.810.441	5.492.081.343
- <i>Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	<i>6.141.810.441</i>	<i>5.492.081.343</i>
	<u>20.665.987.504</u>	<u>48.130.751.394</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	13.714.814.136	41.104.261.122
- <i>Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương</i>	<i>13.714.814.136</i>	<i>41.021.721.898</i>
- <i>Giá vốn bán vật tư, hàng hóa khác</i>	-	82.539.224
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.778.486.532	3.632.775.561
- <i>Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	<i>3.778.486.532</i>	<i>3.632.775.561</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.018.212.946	926.001.370
	<u>18.511.513.614</u>	<u>45.663.038.053</u>

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	931.937.652	1.080.544
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	257.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	10.579.178
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	18.511.064
	<u>1.051.937.652</u>	<u>287.170.786</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.209.403.911	5.493.718.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	134.736.552	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục có gốc ngoại tệ	134.999.833	-
	3.479.140.296	5.493.718.031

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.465.206	45.192.730
Chi phí nhân công	486.926.455	384.382.112
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	90.444.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.417.892	153.790.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.691.178	93.507.962
Chi phí khác bằng tiền	164.830.582	102.945.818
	863.331.313	870.263.656

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.493.183	66.956.182
Chi phí nhân công	912.735.138	723.362.488
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.662.820	95.107.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.417.892	153.790.488
Thuế, phí và lệ phí	307.168.163	300.931.116
Chi phí dự phòng	882.369.112	2.483.534.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.594.392	245.796.399
Chi phí khác bằng tiền	346.403.916	715.717.070
	2.832.844.616	4.785.195.050

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.696.855.300	2.131.498.096
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	257.378.888	282.333.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.480.706.292	7.513.252.526
Tồn thất dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày	1.231.174.708	-
Các khoản khác	87.300	4.760.342
	10.666.202.488	9.931.844.434

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(14.635.107.171)	(17.528.537.244)
Các khoản điều chỉnh tăng	10.666.202.488	9.931.584.092
- Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7.480.793.592	7.513.252.526
- Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm	1.954.234.188	2.413.831.566
- Tồn thất dây chuyền kinh siêu trắng 250 tấn/ngày	1.231.174.708	4.500.000
Các khoản điều chỉnh giảm	120.000.000	257.000.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	120.000.000	257.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(3.848.904.683)	(7.853.953.152)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.958.389	112.148.912
Chi phí nhân công	1.399.661.593	1.107.744.600
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.662.820	185.551.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.835.784	363.820.968
Thuế, phí và lệ phí	307.168.163	300.931.116
Chi phí dự phòng	882.369.112	2.483.534.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.285.570	339.304.361
Chi phí khác bằng tiền	511.234.498	818.662.888
	3.696.175.929	5.711.698.698

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.654.084.134	-	267.398.361	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.999.182.349	(10.882.497.659)	15.691.163.562	(10.000.128.547)
Các khoản cho vay	59.000.000.000	-	-	-
	104.653.266.483	(10.882.497.659)	15.958.561.923	(10.000.128.547)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	19.176.823.311	88.202.071.816
Phải trả người bán, phải trả khác	74.271.643.718	126.982.095.634
Chi phí phải trả	1.740.463.093	1.067.853.753
	95.188.930.122	216.252.021.203

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.654.084.134	-	-	30.654.084.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.116.684.690	-	-	4.116.684.690
Các khoản cho vay	59.000.000.000			59.000.000.000
Cộng	93.770.768.824	-	-	93.770.768.824
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	267.398.361	-	-	267.398.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.691.035.015	-	-	5.691.035.015
Cộng	5.958.433.376	-	-	5.958.433.376

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	19.176.823.311	-	-	19.176.823.311
Phải trả người bán, phải trả khác	74.271.643.718	-	-	74.271.643.718
Chi phí phải trả	1.740.463.093	-	-	1.740.463.093
	95.188.930.122	-	-	95.188.930.122
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	88.202.071.816	-	-	88.202.071.816
Phải trả người bán, phải trả khác	126.186.566.271	795.529.363	-	126.982.095.634
Chi phí phải trả	1.067.853.753	-	-	1.067.853.753
	215.456.491.840	795.529.363	-	216.252.021.203

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

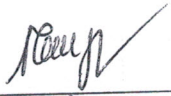
Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

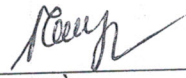
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

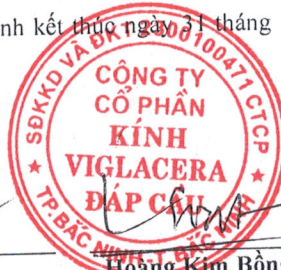
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2019

1800

1800

